TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN YÊN
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2020
V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Bích Huề;
2. Ông Trần Như Cường.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Bích Ngọc- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2020/TLST-HNGĐ ngày 25-5-2020 về việc: "Ly hôn và tranh chấp nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-6-2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09-7-2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn*:* Chị Lê Thị T; sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn G (nay là thôn A), xã AT, huyện VY, tỉnh YB; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn*:* Phạm Văn H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn G (nay là thôn A), xã AT, huyện VY, tỉnh YB; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2020 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn H trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 18-10-2010, tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện VY, tỉnh YB. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, vợ chồng thường xảy ra xô xát, cãi cọ, vợ chồng ít quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh H nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011. Ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện VY, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần báo gọi, gửi thông báo phiên hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án có gửi các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật cho anh Phạm Văn H nhưng anh H không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh H vẫn đăng ký hộ khẩu tại thôn A, xã AT, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Hiện nay anh H không cắt tạm trú, tạm vắng hoặc chuyển khẩu đi đâu. Qua xác minh tại Trưởng thôn A, xã AT, huyện VY, tỉnh Yên Bái, cho biết: Chị Lê Thị T và anh Phạm Văn H có đăng ký kết hôn ngày 18-10-2010, tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Chị T và anh H sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì anh H đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về, chị T và anh H mâu thuẫn như thế nào trưởng thôn không nắm được; Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011; về tài sản chung và nợ chung chị T và anh H có hay không trưởng thôn không rõ. Nay chị T xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09-6-2020 (Bút lục số 23-24) ông Phạm Văn H là bố chồng của chị T cho biết: Anh Phạm Văn H và chị Lê Thị T trước khi kết hôn có được tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18-10-2010, tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn chị T và anh H chung sống tại thôn A, xã AT, huyện VY, tỉnh Yên Bái. Vợ chồng chị T và anh H chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, chị T đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở, anh H đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về thăm gia đình, vợ con nên vợ chồng ít có thời gian quan tâm, chăm sóc đến nhau. Chị T và anh H đã sống ly thân mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được. Đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn theo nguyện vọng của chị T và theo quy định của pháp luật.; Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011, chị T và anh H ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị T; về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông H không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của chị T; Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Phạm Văn H; Giao cháu Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh H không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom đối với con chung, không ai được ngăn cản; Về tài sản chung, nợ chung: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Phạm Văn H là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh Phạm Văn H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 18-10-2010, tại Ủy ban nhân dân xã AT, huyện VY, tỉnh YB. Việc kết hôn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Hôn nhân và Gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình chung sống chị T và anh H tính cách không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu nhau. Vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, chị T về nhà Bố, Mẹ đẻ sinh sống, anh H thường đi làm ăn xa ít có thời gian quan tâm, chăm sóc vợ con. Từ đó vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau nữa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã báo gọi anh H nhiều lần nhưng anh H đều vắng mặt. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được. Qua xác minh tại chính quyền địa phương và gia đình anh H thì mâu thuẫn giữa chị T và anh H là đúng, chị T và anh H đã sống ly thân mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên thấy yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị T.

[4] Về con chung: Chị T và anh H có 01 con chung là Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011. Khi ly hôn, chị T có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy: Cháu K còn nhỏ nên rất cần sự chăm sóc trực tiếp của người mẹ và cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần giao con chung là Phạm Bảo K,

sinh ngày 18-9-2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lê Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản2 Điều 227; Điều 228, Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Chị Lê Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Bảo K, sinh ngày 18-9-2011 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi. Anh Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003595 ngày 25-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn H không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện VY;
- Thi hành án DS huyện VY;
- UBND xã AT;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương